

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-ST
Ngày 12-7-2019
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Thanh Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Tấn Phát;

2/ Bà Nguyễn Thị Liễu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh.

Đại diện VKSND thành phố TN tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu
Phuong, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh
Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2019/TLST- HNGĐ
ngày 31 tháng 5 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
42/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1972;

Trú tại: Số 79, đường PCT, khu phố H, phường M, thành phố TN, Tây
Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1971;

Trú tại: Số 70, đường PCT, khu phố H, phường M, thành phố TN, Tây
Ninh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn xin ly hôn ngày 20 tháng 5 năm 2019 và các lời khai tại Tòa án
nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Trường G tự nguyện tìm hiểu và tổ chức lễ cưới vào
năm 1989, không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc,

cho đến năm 2010 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn về quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, vợ chồng ly thân đã 8 năm. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể duy trì cuộc sống hôn nhân nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Trường G.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phú L, sinh ngày 17-12-1989, đã thành niên, không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Nguyễn Trường G trình bày:

Ông thông nhất như lời trình bày của bà B về thời gian chung sống, con chung, tài sản chung, nợ chung. Vợ chồng ông chung sống từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn, cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng sống ly thân 8 năm. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể hàn gắn nên bà B xin ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phú L, sinh ngày 17-12-1989, đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án và Thư ký: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự.

2. Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

3. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị B và ông Nguyễn Trường G; con chung Nguyễn Phú L, sinh ngày 17-12-1989, đã thành niên, không đặt ra giải quyết, về tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt ra giải quyết. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà và ông Nguyễn Trường G, có nơi cư trú tại Số 70, đường PCT, khu phố H, phường M, thành phố TN, Tây Ninh. Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm b Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Ông Nguyễn Trường G vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông G.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Giữa bà B và ông G có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng nên mối quan hệ này không được pháp luật công nhận.

Tại biên bản hòa giải ngày 20-6-2019 bà B có yêu cầu ly hôn với ông G, ông G cũng đồng ý ly hôn; nhưng do ông bà không đăng ký kết hôn nên không thể giải quyết cho ly hôn; mà Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của pháp luật để tuyên bố không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông G là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà B, ông G có 01 con chung tên Nguyễn Phú L, sinh ngày 17-12-1989, đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: không có, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết

[5] Về nợ chung không có, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị B và ông Nguyễn Trường G; con chung Nguyễn Phú L, sinh ngày 17-12-1989, đã thành niên, không đặt ra giải quyết, về tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt ra giải quyết. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy đề nghị này phù hợp nên chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà B phải chịu án phí theo qui định Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng ngân phí về lệ phí Tịa án

1. Tuyên bố không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị B và ông Nguyễn Trường G

2. Con chung: 01 con chung tên Nguyễn Phú L, sinh ngày 17-12-1989, đã thành niên, không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Án phí:

Bà B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm HNGĐ được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0007104 ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố TN. Bà B đã nộp đủ tiền án phí.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại UBND xã (phường) nơi cư trú.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh TN;
- VKSNDTP. TN;
- CCTHADSTP. TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thái Thanh Thủy

